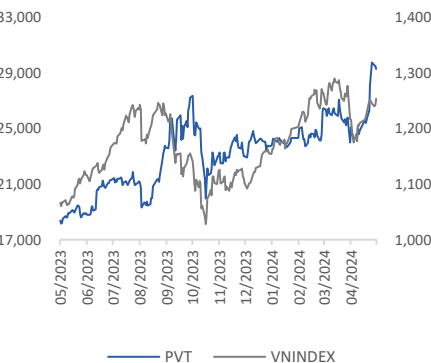


KHUYẾN NGHỊ		MUA	TỔNG CTY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ (HOSE: PVT) CÔNG SUẤT ĐỘI TÀU ĐƯỢC MỞ RỘNG		
Giá hiện tại:	29,000	Ngày viết báo cáo:	22/05/2024	<b>CƠ CẤU CỔ ĐÔNG</b>	Tỷ lệ sở hữu
Giá mục tiêu trước:		Cổ phiếu lưu hành (Triệu)	356	Tập đoàn Dầu khí VN	51%
Giá mục tiêu mới:	34,300	Vốn hóa (tỷ VND)	10,431	Vietnam Public Bank	5%
Tỷ suất cổ tức	3.8%	Thanh khoản BQ 30n (Triệu):	3.922	JPMorgan Chase & Co	1%
<b>Tiềm năng tăng giá</b>	<b>18%</b>	Sở hữu nước ngoài	14.24%	Khác	43%

**Bộ phận Research:**

Tô Đình Hiền Viên  
(Vận tải biển – Cảng – Tiêu dùng)  
[vientdh@bsc.com.vn](mailto:vientdh@bsc.com.vn)

**Bảng so sánh giá CP và VN- Index**



**QUAN ĐIỂM ĐỊNH GIÁ**

BSC khuyến nghị **MUA** đối với cổ phiếu **PVT** với giá trị hợp lý cho năm 2024 = 34,300 VNĐ/cổ phiếu (upside +18% so với giá đóng cửa tại ngày 22/05/2024) với EV/EBITDA mục tiêu = 4.8 lần – cao hơn so với trung vị giai đoạn tương tự năm 2022 - 2023 là = 3.9x lần và cao hơn so với trung vị ngành hiện tại = 3.0x lần. PVT với vị thế là doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực vận tải dầu, có mức tăng trưởng nổi bật so với các doanh nghiệp cùng ngành trong 2024F với DTT và LNST-CĐTS dự phóng lần lượt +32%yoy và +26%yoy. Theo quan điểm của chúng tôi, PVT xứng đáng được định giá cao hơn so với ngành và với quá khứ bình quân giai đoạn có đặc điểm hoạt động tương tự.

**LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ**

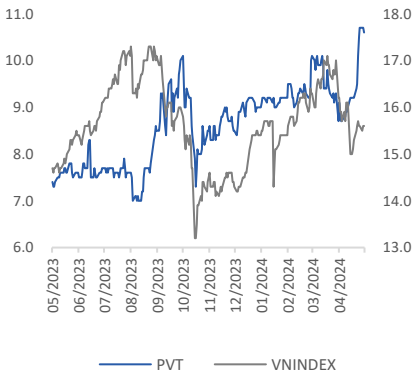
LNST-CĐTS tăng trưởng mạnh mẽ +26%yoy so với các doanh nghiệp cùng ngành, chủ yếu được dẫn dắt bởi mảng vận tải. Cụ thể:

- (1) Giá cước cho thuê định hạn (TC) đối với nhóm tàu dầu thô và dầu thành phẩm đi ngang trên mức nền cao của 2023 nhờ mất cân bằng giữa cung – cầu tàu dầu và tăng nhu cầu tấn dậm do xung đột địa chính trị. Giá cước TC đối với tàu hóa chất không biến động nhiều nhờ nhu cầu tương đối ổn định.
- (2) Đóng góp tích cực nhờ gia tăng +20% công suất đội tàu trong nửa cuối 2023 và đầu năm 2024.

**CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH**

Hoạt động kinh doanh cốt lõi ghi nhận kết quả khả quan +68%yoy nhờ giá cước bình quân duy trì nền cao 2023 và đội tàu mở rộng.

**Bảng so sánh P/E và VN- Index**



**DỰ BÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Năm 2024, BSC dự phóng PVT ghi nhận DTT và LNST-CĐTS lần lượt đạt 12,584 tỷ đồng (+32%yoy) và 1,225 tỷ đồng (+26%yoy), tương đương EPS = 3,235 VNĐ/cổ phiếu, P/E FW 2024 = 9.0. Dự báo chủ yếu dựa trên những giả định sau:

- (1) Doanh thu thuần 2024 được dẫn dắt bởi mảng vận tải +39%yoy. Chủ yếu nhờ đóng góp của 8 tàu mua mới từ nửa cuối 2023 và quý 1/2024 giúp công suất đội tàu tăng +20%.
- (2) Biên góp cải thiện +1.1bsp yoy nhờ giá cước cao giúp bù đắp được chi phí hoạt động từ hoạt động đầu tư tàu mới và chi phí OPEX/tàu giảm khi số lượng tàu tăng.
- (3) LNST tăng trưởng mạnh +26%yoy chủ yếu đến từ đóng góp của hoạt động kinh doanh cốt lõi.

**RỦI RO**

- (1) Chi phí đầu tư tàu mới và chi phí khấu hao cao hơn so với dự kiến.
- (2) Giá cước TC thấp hơn so với kỳ vọng.

Chỉ số	2022	2023	2024F	2025F
PE (x)	8.8	10.3	9.0	7.7
PB (x)	0.9	1.0	1.0	0.8
PS (x)	0.8	1.0	0.8	0.7
ROE (%)	14.4%	13.5%	14.5%	14.4%
ROA (%)	8.1%	7.0%	7.4%	7.5%

KQKD	2022	2023	2024F	2025F
DTT	9,047	9,556	12,584	13,847
Lợi nhuận gộp	1,655	1,839	2,564	2,833
NPATMI	857	972	1,225	1,359
EPS	2,490	2,825	3,235	3,757
Tăng trưởng EPS	29%	13%	15%	16%

## I. CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

KQKD	Q1/2024	Q1/2023	%YoY	%QoQ
<b>Doanh số</b>	<b>2,536</b>	<b>2,043</b>	<b>24%</b>	<b>-8%</b>
Các khoản giảm trừ	-	-		
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,536</b>	<b>2,043</b>	<b>24%</b>	<b>-8%</b>
- Vận tải	2,103	1,667	26%	-2%
- FSO/FPSO	151	148	2%	-1%
- Thương mại & khác	282	228	24%	-37%
Giá vốn	(2,010)	(1,717)	17%	-11%
<b>Lãi gộp</b>	<b>526</b>	<b>326</b>	<b>61%</b>	<b>5%</b>
Biên lãi gộp	21%	16%	+5.0 bsp	+3.0 bsp
- Vận tải	449	262	71%	11%
- FSO/FPSO	59	45	31%	-22%
- Thương mại & khác	18	19	-5%	-5%
Chi phí BH	(3)	(3)	0%	0%
Chi phí QLDN	(77)	(57)	35%	-53%
<b>Lãi/lỗ HĐKD cốt lõi</b>	<b>446</b>	<b>266</b>	<b>68%</b>	<b>33%</b>
Biên HĐKD cốt lõi	18%	13%	+5.0 bsp	+6.0 bsp
Doanh thu tài chính	62	90	-31%	-35%
Chi phí tài chính	(139)	(81)	72%	1%
Trong đó: Chi phí lãi vay	(108)	(70)	54%	1%
Lãi từ CTLK	3	7	-57%	-63%
Thu nhập khác	14	19	-26%	-76%
Chi phí khác	14	27	-48%	-59%
Thu nhập khác, ròng	-	(8)	-100%	-100%
Lãi/(lỗ) từ công ty liên doanh	3	7	-57%	-63%
<b>LNST</b>	<b>386</b>	<b>301</b>	<b>28%</b>	<b>8%</b>
Biên LNST	15%	15%	+0.0 bsp	+2.0 bsp
Thuế TNDN	(79)	(61)	30%	-12%
<b>LNST</b>	<b>306</b>	<b>240</b>	<b>28%</b>	<b>14%</b>
Biên LNST	12%	12%	+0.0 bsp	+2.0 bsp
Lợi ích CĐTS	75	58	29%	97%
<b>LNST-CĐTS</b>	<b>231</b>	<b>182</b>	<b>27%</b>	<b>0%</b>

**Điểm nhấn chính trong kết quả kinh doanh quý 1/2024:** Hoạt động kinh doanh cốt lõi ghi nhận kết quả khả quan +68%yoy nhờ giá cước bình quân duy trì nền cao 2023 và đội tàu mở rộng.

- DTT = 2,536 tỷ đồng (+26%yoy) được dẫn dắt chủ yếu bởi mảng vận tải nhờ gia tăng thêm 7 tàu đi vào hoạt động so với cùng kỳ. Trong đó: vận tải dầu thô và thành phẩm/hóa chất dẫn dắt tích cực với mức ghi nhận doanh thu 1,340 tỷ đồng (+37%yoy).
- Biên lợi nhuận hoạt động cốt lõi cải thiện mạnh +5.0bsp yoy nhờ giá cước cho thuê định hạn TC đối với nhóm tàu dầu và tàu hóa chất duy trì mức nền cao và đội tàu mở rộng, bù đắp được chi phí do đầu tư đội tàu mới và chi phí opex/tàu giảm.
- Chi phí lãi vay = 108 tỷ đồng (+54%yoy) do lãi suất đi vay đang duy trì ở mức cao.
- LNST-CĐTS = 231 tỷ đồng (+27%yoy) chủ yếu nhờ hoạt động kinh doanh cốt lõi cải thiện +68%yoy.

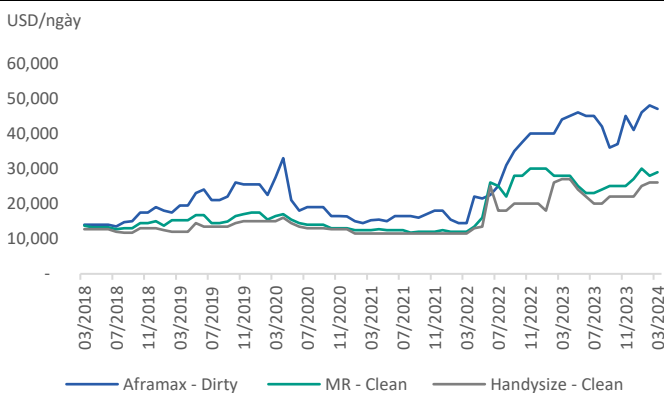
## II. LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ

### (1) Giá cước cho thuê định hạn (TC) tương đối tích cực:

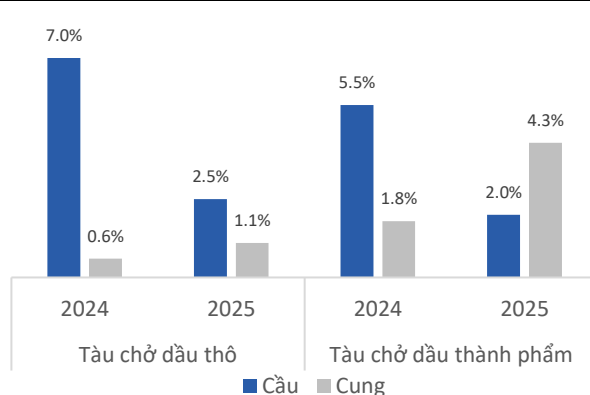
- **Giá cước TC bình quân đối với nhóm tàu dầu thô và dầu thành phẩm duy trì trên mức nền cao của 2023:** Trong 4T2024 giá TC đối với 2 nhóm tàu này lần lượt là 47,000 USD/ngày và 27,500 USD/ngày – đi ngang so với giai đoạn 2023. Chúng tôi kỳ vọng giá cước TC đối với nhóm tàu dầu thô và thành phẩm tiếp tục được neo trên mức nền cao của 2023, bởi các yếu tố:

- (i) **Sự mất cân bằng giữa cung – cầu:** Theo BIMCO dự báo, tỷ lệ tăng trưởng cung tàu trong 2024 duy trì ở mức thấp với lần lượt +0.6%yoy và 1.8%yoy đối với nhóm tàu chở dầu thô và tàu chở dầu thành phẩm. Theo đó, nguồn cung tàu dầu vẫn tiếp tục thắt chặt trong 2024.

Hình: Giá cước TC đối với tàu chở dầu thô và thành phẩm tiếp tục đi ngang trên mức nền cao của 2023



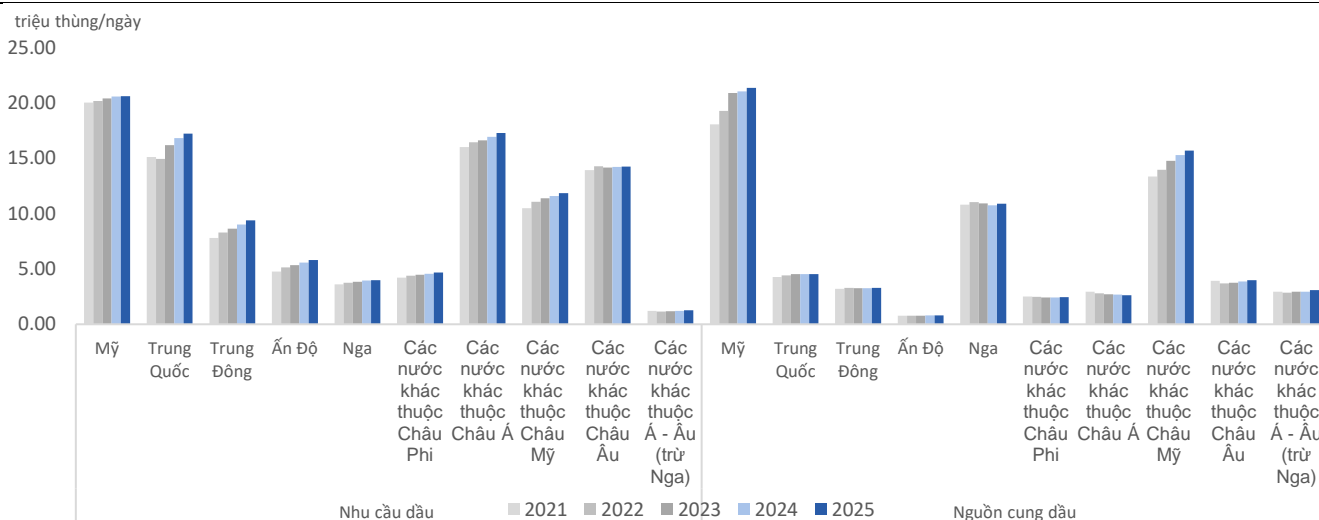
Hình: Cán cân cung – cầu đối với tàu dầu vẫn tiếp tục thắt chặt trong giai đoạn 2024 – 2025



Nguồn: Bloomberg, BIMCO, BSC Resesearch tổng hợp

- (ii) **Tăng nhu cầu – tấn dậm:** Theo OPEC ước tính, nhu cầu tiêu thụ dầu tại các quốc gia lớn như Trung Quốc, Ấn Độ... dự kiến cao hơn gấp 3.7 – 7.1 lần so với nguồn cung. Theo đó, dự kiến nhu cầu nhập khẩu dầu tăng lên, khiến quãng đường vận chuyển trở nên xa hơn. Đồng thời xung đột Nga – Ukraine cũng như sự kiện Biển Đỏ thúc đẩy quãng đường vận chuyển trở nên dài hơn.

Hình: Nhu cầu tiêu thụ dầu dự báo vẫn duy trì ở mức cao tại hầu hết các quốc gia (trừ Mỹ) khi việc mất cân bằng giữa cung và cầu (\*) vẫn tiếp diễn trong 2024 - 2025

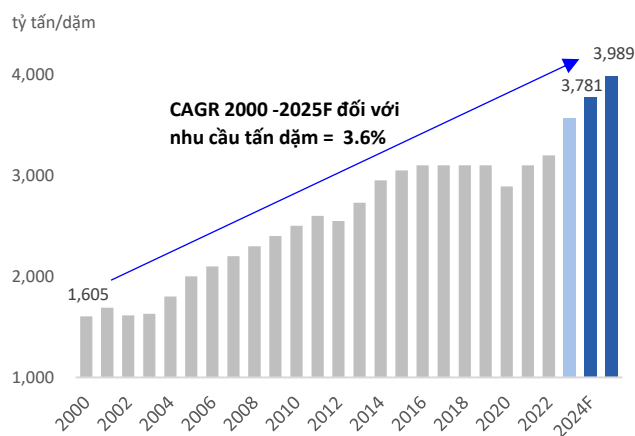
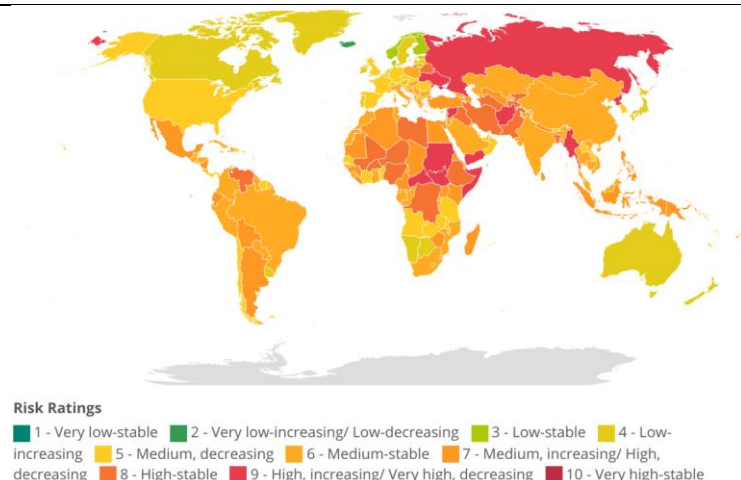


Nguồn: OPEC, IEA, BSC Research tổng hợp

(\*) Không bao gồm processing grains, NGL và non-conventional oil – tỷ trọng nhóm này không đáng kể

Hình: Xung đột địa chính trị tại các khu vực Nga – Ukraine và Trung Đông được xếp hạng ở mức cao.

Hình: Nhu cầu tấn dậm dự báo sẽ tiếp tục gia tăng lần lượt 6% và 5.5% trong 2024 và 2025

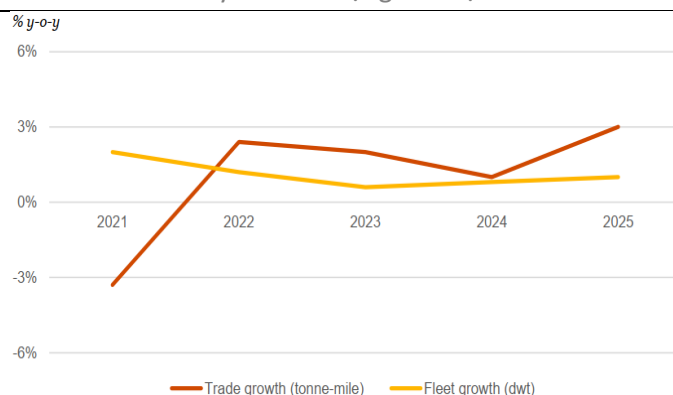
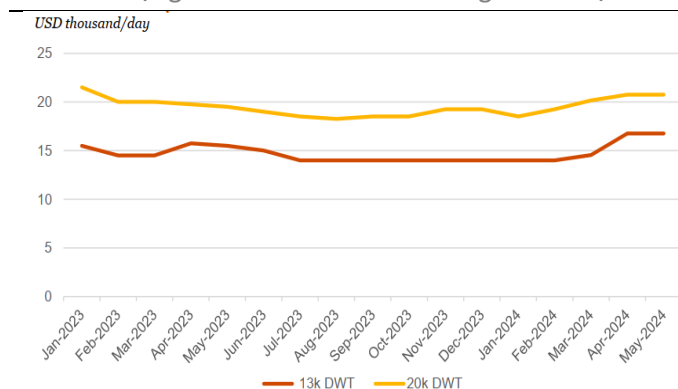


Nguồn: BIMCO, BSC Resesearch tổng hợp

- **Giá cước TC đối với nhóm tàu hóa chất:** Trong 4T2024 giá TC đối với size 13k DWT và 20K DWT tương đối ổn định, đi ngang so với cùng kỳ. Chúng tôi cho rằng, **giá cước TC cho nhóm tàu hóa chất sẽ không biến động nhiều** nhờ nhu cầu đối với mảng này tương đối ổn định.

Hình: Giá cước TC đối với nhóm tàu hóa chất không biến động nhiều nhờ nhu cầu tương đối ổn định

Hình: Nhu cầu tấn dậm đối với tàu hóa chất duy trì triển vọng tích cực

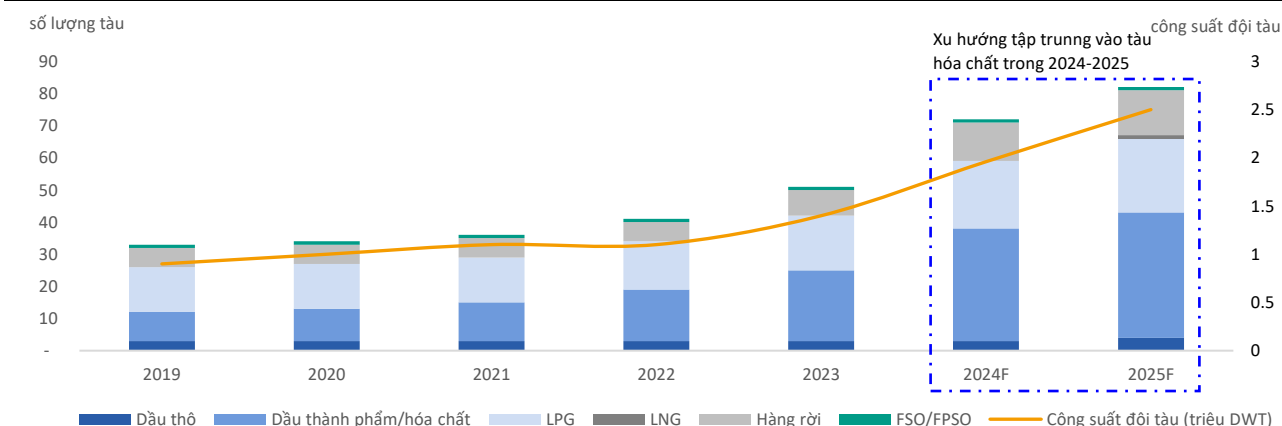


Nguồn: PVT, BSC Resesearch tổng hợp

## (2) Đóng góp tích cực từ mở rộng đội tàu:

- **Trong ngắn hạn:** Đội tàu mới gia tăng thêm +20% công suất trong tổng công suất từ nửa cuối năm 2023 đến quý 1/2024. Nhờ hưởng lợi từ giá cước cho thuê được neo trên nền cao 2023, chúng tôi kỳ vọng việc mở rộng đội tàu hỗ trợ doanh thu mảng vận tải tăng trưởng tích cực +37%yoy trong 2024. **Theo đó, kì vọng biên gộp cải thiện +1.1bsp yoy nhờ giá cước cao giúp bù đắp được chi phí hoạt động từ hoạt động đầu tư tàu mới và chi phí Opex/tàu giảm khi số lượng tàu tăng.**
- **Trong trung hạn và dài hạn:** PVT dự kiến đầu tư nhiều hơn vào đội tàu hóa chất thay vì dầu thành phẩm trong 2024 – 2025. Do xu hướng chuyển đổi trong sử dụng năng lượng hóa thạch cũng như thị trường đối với mảng này tương đối ổn định. Chúng tôi cho rằng, hoạt động đầu tư này hỗ trợ triển vọng trong trung và dài hạn của doanh nghiệp.

Hình: Số lượng và công suất đội tàu gia tăng mạnh mẽ trong giai đoạn 2024F – 2025F



Nguồn: PVT, BSC Research tổng hợp

### III. DỰ PHÓNG KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2024, BSC dự phóng PVT ghi nhận DTT và LNST-CĐTS lần lượt đạt 12,584 tỷ đồng (+32%yoy) và 1,225 tỷ đồng (+26%yoy), tương đương EPS = 3,235 VNĐ/cổ phiếu, P/E FW 2024 = 9.0. Dự báo chủ yếu dựa trên những giả định sau:

	2023	2024	%yoy	Nhận xét
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>9,556</b>	<b>12,584</b>	<b>32%</b>	
Vận tải	7,667	10,664	39%	→ Mảng vận tải +39%yoy chủ yếu nhờ đóng góp của 8 tàu mua mới từ nửa cuối 2023 và quý 1/2024 giúp công suất đội tàu tăng +20% và thời gian docking dự kiến trong 2024 sẽ giảm.
FSO	599	617	3%	
Thương mại và khác	1,290	1,303	1%	
Giá vốn hàng bán	-7,717	-10,020	30%	
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,839</b>	<b>2,564</b>	<b>39%</b>	
Vận tải	1,560	2,271	46%	→ Biên gộp cải thiện +1.2bsp yoy nhờ giá cước cao giúp bù đắp được chi phí hoạt động từ hoạt động đầu tư tàu mới và chi phí Opex/tàu giảm khi số lượng tàu tăng.
FSO	227	241	6%	
Thương mại và khác	52	52	0%	
%GPM	19.2%	20.4%	+1.20 bsp	
Chi phí bán hàng	-13	-16	23%	
Chi phí QLDN	-410	-517	26%	→ Chi phí lãi vay tăng +52% do gia tăng vay nhằm tiếp tục mở rộng hoạt động đầu tư tàu.
%SG&A/DTT	4.4%	4.2%	-0.20 bsp	
<b>Lãi/lỗ HĐKD</b>	<b>1,416</b>	<b>2,031</b>	<b>43%</b>	
%LNHĐ	15%	16.1%	+1.10 bsp	
Doanh thu tài chính	371	326	-12%	
Chi phí tài chính. Trong đó:	-466	-541	16%	→ LNST tăng trưởng mạnh +26%yoy chủ yếu đến từ đóng góp của hoạt động kinh doanh cốt lõi.
Chi phí lãi vay	-355	-541	52%	
Lợi nhuận từ CTLĐ/LK	28	28	0%	
Lãi/lỗ khác	-6	-6	0%	
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1,549</b>	<b>1,947</b>	<b>26%</b>	
%LNTT/DTT	16.2%	15.5%	-0.70 bsp	
Thuế thu nhập DN	-327	-409	25%	
<b>LN sau thuế</b>	<b>1,222</b>	<b>1,538</b>	<b>26%</b>	
%LNST/DTT	12.8%	12.2%	-0.60 bsp	
CĐTS	249	313	26%	
LNST - CĐTS	972	1,225	26%	
EPS	2,825	3,235	15%	
P/E	10.3	9.0		

#### IV. ĐỊNH GIÁ VÀ KHUYẾN NGHỊ

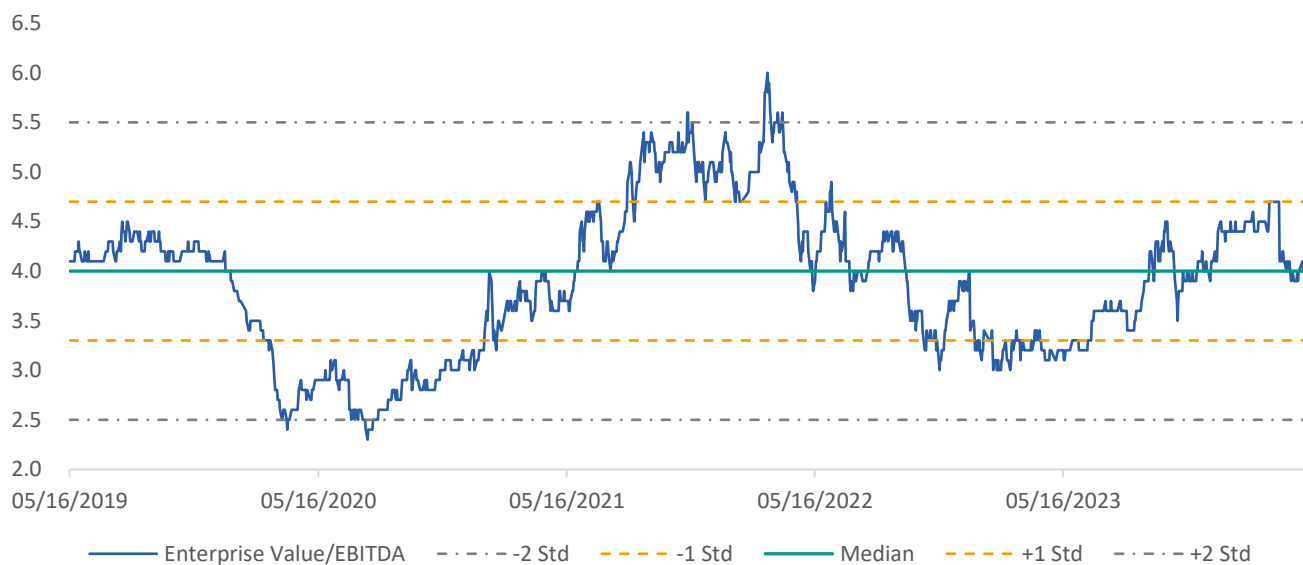
Chúng tôi đưa ra khuyến nghị **MUA** đối với cổ phiếu PVT với giá mục tiêu 1 năm = 34,300 VNĐ/CP (upside +18% so với giá đóng cửa tại ngày 22/05/2024) với EV/EBITDA mục tiêu = 4.8 lần – cao hơn so với trung vị giai đoạn tương tự năm 2022 - 2023 là = 3.9x lần và cao hơn so với trung vị ngành hiện tại = 3.0x lần. PVT với vị thế là doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực vận tải dầu, có mức tăng trưởng nổi bật so với các doanh nghiệp cùng ngành trong 2024F với DTT và LNST-CĐTS dự phóng lần lượt +30%yoy và +26%yoy. Theo quan điểm của chúng tôi, PVT xứng đáng được định giá cao hơn so với ngành và với quá khứ bình quân giai đoạn có đặc điểm hoạt động tương tự.

Tính tới 22/05/2024, giá cổ phiếu PVT đã tăng hơn +20%YTD - chúng tôi cho rằng triển vọng tăng lợi nhuận năm 2024 đã phản ánh một phần vào giá cổ phiếu. Theo đó, hiện PVT đang được giao dịch với EV/EBITDA = 4.5 lần – cao hơn so với trung vị quá khứ giai đoạn 2022 – 2023 = 3.9x lần.

##### Hình: Bảng định giá cổ phiếu

EV/EBITDA mục tiêu	4.8
EBITDA FY 2024 (non - adjust)	3,796
<b>Giá trị doanh nghiệp (EV) 2024</b>	<b>18,221</b>
(+) Tiền và đầu tư ngắn hạn	3,988
(-) Nợ vay	(7,464)
(-) Lợi ích cổ đông thiểu số	(2,533)
<b>Giá trị vốn chủ sở hữu 2024</b>	<b>12,212</b>
% Chiết khấu vào giá trị	0%
<b>Giá trị VCSH sau chiết khấu</b>	<b>12,212</b>
SLCP đang lưu hành (triệu cp)	356
<b>Giá mục tiêu (VNĐ/cổ phiếu)</b>	<b>34,300</b>
Giá hiện tại (VNĐ/cổ phiếu)	29,000
<b>Upside</b>	<b>18%</b>

Hình: Bảng định giá cổ phiếu PVT theo EV/EBITDA 2019 - 2024



Nguồn: Bloomberg

## PHỤ LỤC

KQKD (Tỷ đồng)	2022	2023	2024F	2025F
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>9,047</b>	<b>9,556</b>	<b>12,584</b>	<b>13,847</b>
Giá vốn hàng bán	-7,392	-7,717	-10,020	-11,014
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,655</b>	<b>1,839</b>	<b>2,564</b>	<b>2,833</b>
Chi phí bán hàng	-13	-13	-16	-18
Chi phí QLDN	-408	-410	-517	-543
<b>Lãi/lỗ HĐKD</b>	<b>1,234</b>	<b>1,416</b>	<b>2,031</b>	<b>2,272</b>
Doanh thu tài chính	221	371	326	316
Chi phí tài chính	-314	-466	-541	-536
Chi phí lãi vay	-214	-355	-541	-536
Lợi nhuận từ CTLĐ/LK	25	28	28	28
Lãi/lỗ khác	-21	-6	-6	-6
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1,457</b>	<b>1,549</b>	<b>1,947</b>	<b>2,202</b>
Thuế thu nhập DN	-301	-327	-409	-462
<b>LN sau thuế</b>	<b>1,156</b>	<b>1,222</b>	<b>1,538</b>	<b>1,740</b>
CĐTS	299	249	313	381
LNST - CĐTS	857	972	1,225	1,359
EPS	2,351	2,576	3,345	3,697

CĐKT (Tỷ đồng)	2022	2023	2024F	2025F
Tiền và tương đương tiền	1,794	979	646	530
Đầu tư ngắn hạn	2,707	3,487	3,313	3,479
Phải thu ngắn hạn	1,377	1,194	1,547	1,662
Tồn kho	179	233	262	258
TS ngắn hạn khác	229	405	262	288
<b>TS ngắn hạn</b>	<b>6,286</b>	<b>6,298</b>	<b>5,049</b>	<b>6,307</b>
TS hữu hình	7,260	10,086	14,591	15,507
Khấu hao	-5,022	-6,082	-7,401	-8,860
TS dở dang dài hạn	22	5	5	5
ĐT dài hạn	199	201	201	201
TS dài hạn khác	349	737	737	737
<b>TS dài hạn</b>	<b>7,965</b>	<b>11,193</b>	<b>15,697</b>	<b>16,613</b>
<b>Tổng TS</b>	<b>14,252</b>	<b>17,490</b>	<b>20,746</b>	<b>22,920</b>
Phải trả ngắn hạn	812	794	1,007	1,070
Vay ngắn hạn	1,099	1,388	1,422	1,431
Nợ ngắn hạn khác	765	881	881	881
<b>Tổng Nợ ngắn hạn</b>	<b>3,055</b>	<b>3,392</b>	<b>3,661</b>	<b>3,754</b>
Vay dài hạn	2,591	4,540	5,940	6,587
Nợ dài hạn khác	591	527	527	527
<b>Tổng Nợ dài hạn</b>	<b>3,182</b>	<b>5,067</b>	<b>6,467</b>	<b>7,114</b>
<b>Tổng Nợ</b>	<b>6,238</b>	<b>8,460</b>	<b>10,128</b>	<b>10,868</b>
Vốn góp	3,237	3,237	3,237	3,237
Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0
LN chưa phân phối	1,489	1,837	3,110	4,163
Vốn chủ khác	1,276	1,736	1,737	1,738
Cổ đông thiểu số	2,012	2,220	2,534	2,914
<b>Tổng Vốn chủ sở hữu</b>	<b>8,014</b>	<b>9,030</b>	<b>10,618</b>	<b>12,052</b>
<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>14,252</b>	<b>17,490</b>	<b>20,746</b>	<b>22,920</b>

LCTT (Tỷ đồng)	2022	2023	2024F	2025F
<b>(Lỗ)/LNST</b>	<b>1,457</b>	<b>1,549</b>	<b>1,947</b>	<b>2,202</b>
Khấu hao và phân bổ	1,195	1,354	1,807	1,957
Thay đổi vốn lưu động	-387	-1,149	-1,352	-1,266
Điều chỉnh khác	-93	-55	340	171
<b>LCTT từ HĐ KD</b>	<b>2,172</b>	<b>1,699</b>	<b>2,742</b>	<b>3,064</b>
Tiền chi mua TSCĐ	-1,661	-4,186	-3,938	-3,296
Đầu tư khác	-360	-414	-347	-277
<b>LCTT từ HĐ Đầu tư</b>	<b>-2,020</b>	<b>-4,600</b>	<b>-4,285</b>	<b>-3,573</b>
Tiền chi trả cổ tức	-40	-172	-356	-356
Tiền từ vay ròng	399	2,197	1,536	670
Tiền thu khác	0	58	58	58
<b>LCTT từ HĐ Tài chính</b>	<b>359</b>	<b>2,082</b>	<b>1,238</b>	<b>372</b>
Dòng tiền đầu kỳ	1,283	1,794	980	675
Tiền trong kì	511	-814	-305	-137
<b>Dòng tiền cuối kỳ</b>	<b>1,794</b>	<b>980</b>	<b>675</b>	<b>538</b>

Chỉ số	2022	2023	2024F	2025F
<b>Khả năng thanh toán</b>				
Hsố TT ngắn hạn	2.06	1.86	1.37	1.67
Hsố TT nhanh	1.92	1.67	1.51	1.51
<b>Cơ cấu vốn</b>				
Hsố Nợ/TTS	13%	28%	33%	33%
Hsố Nợ/VCSH	24%	55%	64%	63%
<b>Năng lực hoạt động</b>				
Số ngày HTK	7.92	9.74	9.09	8.77
Số ngày phải thu	57.57	49.13	40.11	43.04
Số ngày phải trả	30.04	30.67	26.37	27.84
<b>Tỉ suất lợi nhuận</b>				
Lợi nhuận gộp	18%	19%	20%	20%
Lợi nhuận LNST	13%	13%	12%	13%
ROE	14%	14%	14%	14%
ROA	8%	7%	7%	8%
<b>Định Giá</b>				
PE	8.8	10.3	9.0	7.7
PB	0.9	1.0	1.0	0.8
<b>Tăng trưởng</b>				
Tăng trưởng DTT	21%	6%	32%	10%
Tăng trưởng EBIT	30%	15%	43%	12%
Tăng trưởng LNTT	40%	6%	26%	13%
Tăng trưởng EPS	29%	13%	15%	16%

## KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về doanh nghiệp. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

### BSC Trụ sở chính

Tầng 8&9 Tòa nhà Thái Holdings  
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84439352722  
Fax: +84422200669

### BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 4, Tầng 9 Tòa nhà President Place  
Số 93 Đường Nguyễn Du, Phường Bến Nghé,  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Tel: +84838218885  
Fax: +84838218510



<https://www.bsc.com.vn>

<https://www.facebook.com/BIDVSecurities>

**Bloomberg: RESP BSCV <GO>**